TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 84/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15/3/2022
V/v: "*Tranh chấp Hôn nhân & Gia đình, ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Chúng;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Uyên.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Chúc Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 219/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc "*Tranh chấp Hôn nhân & Gia đình, ly hôn*"" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa sô: 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị Bích N, sinh năm: 1985.

- *Bị đơn*: Ông Trương Minh P, sinh năm: 1984.

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N, ông P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Võ Thị Bích N trình bày: Hôn nhân giữa bà và ông P là do tự tìm hiểu, được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2012, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Q, huyện A vào năm 2012. Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà và ông P bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải, cuộc sống không hòa hợp, ông P không

quan tâm đến bà và các con. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông P vẫn không sửa đổi nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà N xin được ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 01 con chung tên: Trương Thị Như Y, sinh ngày: 11/01/2013. Hiện cháu Y đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Minh P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân đúng như lời bà N trình bày, về thời gian chung sống, điều kiện và việc đăng ký kết hôn. Ông và bà N mới phát sinh mâu thuẫn vài tháng nay. Vợ chồng ông cũng không mâu thuẫn gì nghiêm trọng nhưng bà N không muốn tiếp tục chung sống với ông nên xin ly hôn. Do ông còn thương vợ con nên xin được đoàn tụ và không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung, họ tên năm sinh đúng như lời bà N trình bày. Hiện con chung đang sống chung với bà N. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì việc cháu Y do ai nuôi sẽ theo nguyện vọng của cháu.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên tiếp cận. Bà N và ông P không có ý kiến, thống nhất với những tài liệu mà nguyên đơn cung cấp.

Để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, Tòa án đã thực hiện thủ tục thu thập chứng cứ là xác minh tình trạng mâu thuẫn vào ngày 11/01/2022, được ông Võ Văn L cho biết hôn nhân giữa bà N và ông P là do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng N mâu thuẫn khi nào ông không biết nhưng hơn hai tháng nay ông thấy vợ chồng N không vui vẻ như trước và hay cự cải. Ông có khguyên ngăn nhưng không được, mâu thuẫn ngày càng nhiều và đã sống ly thân. Ông nghĩ việc hàn gắn tình cảm vợ chồng đoàn tụ là rất khó, tùy hai bên quyết định, ông không có ý kiến.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/02/2022, có sự chứng kiến của mẹ ruột là bà Võ Thị Bích N, cháu Trương Thị Như Y, sinh ngày: 11/01/2003, xác định: Cha mẹ cháu đã sống ly thân và cháu đang sống chung với mẹ. Hiện cháu đang học lớp 3, tại Trường Tiểu học N. Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu Y có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

Tại Phiên tòa, bà N vẫn bảo lưu ý kiến và có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để nghe xét xử nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bà N, ông P theo thủ tục chung.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành

phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sợ vụ án cho thấy hôn nhân của bà N và ông P đã mâu thuẫn trầm trọng, trong thời gian ly thân hai bên không có giải pháp hàn gắn tình cảm. Cho thấy, mục đích hôn nhân giữa bà N và ông P không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà N và ông P xác định có 01 con chung tên Trương Thị Như Y, sinh ngày: 11/01/2013. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và cháu Y có nguyện vọng sống chung với bà N, ông P thống nhất nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Y cho bà N được tiếp tục nuôi dạy.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà N không yêu cầu đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Do bà N, ông P khai không có, không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Võ Thị Bích N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Minh P, đồng thời bị đơn cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà N vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, ông P được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông P theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa bà Võ Thị Bích N và ông Trương Minh P do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q theo Giấy chứng chứng nhận đăng ký kết hôn số: 156, quyển số: I/2012 vào ngày 26/10/2012 nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông Phụng. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông P phát sinh từ năm 2021 nhưng đến nay cả hai không có giải pháp hàn gắn. Hiện tại bà N và ông P đã sống ly thân nhau. Trong quá trình Tòa

án giải quyết, đã hòa giải đoàn tụ cho cả hai nhưng bà N cương quyết ly hôn, ông P cũng không đưa ra được giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cho thấy, mâu thuẫn giữa bà N và ông P đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông P có 01 con chung Trương Thị Như Y, sinh ngày: 11/01/2013. Hiện cháu Y đang sống chung với bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Y và cháu Y có nguyện vọng được sống chung với bà N, ông P thống nhất theo nguyện vọng của cháu. Xét thấy, để đảm bảo cho sự phát triển tâm sinh lý bình thường và điều kiện sống của con chung, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu Y cho bà N được tiếp tục nuôi dạy, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Y.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử nghĩ nên công nhận sự tự nguyện của đương sự.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho các đương sự biết:

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Hạn chế quyền của của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông P khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị Bích N được ly hôn với ông Trương Minh P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 156, quyển số: I/2012 vào ngày 26/10/2012 do Ủy ban nhân dân xã qcấp không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà Võ Thị Bích N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trương Thị Như Y, sinh ngày: 11/01/2013. Công nhận sự tự nguyện của bà N về việc không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định. Hạn chế quyền của của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006560 ngày 26/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. (Bà N đã nộp đủ).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Sang